UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN NGA SƠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1440/QĐ-UBND	*Nga Sơn, ngày 28 tháng 12 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công bố công khai số liệu thu NSNN, chi NS địa phương và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2019

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN NGA SƠN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ban hành ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng chính phủ ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 18/12/2018 của Hội đồng Nhân dân huyện Nga Sơn, Khoá XIX, kỳ họp thứ 7 về việc phê chuẩn "Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2019";

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2019.

(có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND&UBND; Trưởng phòng Tài chính - KH, Thủ trưởng các ban ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3-QĐ (để thực hiện);
- Thường trực HU (để báo cáo);
- Thường trực HĐND huyện (để báo cáo);
- Sở Tài chính (để báo cáo);
- Lưu: VT, TCKH.

TM. UBND HUYỆN
CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Quyết

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NGA SƠN

Mẫu số 21/CKTC-NSH

CÔNG KHAI CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1440/QĐ-UB ngày 28 /12/2018 của UBND huyện Nga Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
I	**Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**293.141**
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	293.141
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu (số cân đối)	
3	Thu viện trợ không hoàn lại	
II	**Thu ngân sách huyện**	**519.840**
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	151.915
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	
	- Các khoản thu phân chia ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	151.915
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	362.032
	- Bổ sung cân đối	251.672
	- Bổ sung có mục tiêu	110.360
3	Thu tiết kiệm chi thường xuyên và 40% học phí để CCTL	5.893
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	
5	Thu cân đối (Huy động tự nguồn CCTL còn lại tại huyện)	
III	**Chi ngân sách huyện**	**519.840**
1	Chi đầu tư phát triển	110.150
2	Chi thường xuyên	393.476
3	Dự phòng (đối với dự toán)	6.335
4	Nguồn thực hiện CCTL(từ tiết kiệm chi)	5.893
5	Nguồn tiết kiệm	3.986
6	Nguồn tăng thu phân bổ sau	
8	Chi trả nợ ngân sách tỉnh	
9	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NGA SƠN

Mẫu số 22/CKTC-NSH

CÔNG KHAI CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 28 /12/2018 của UBND huyện Nga Sơn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách huyện**	**519.840**
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	151.915
-	Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	
-	Các khoản thu phân chia ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ (%)	151.915
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	362.032
-	Bổ sung cân đối	251.672
-	Bổ sung có mục tiêu	110.360
3	Thu tiết kiệm chi thường xuyên và 40% học phí để CCTL	5.893
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	
5	Thu cân đối (Huy động tự nguồn CCTL còn lại tại huyện)	
II	**Chi ngân sách huyện**	**609.885**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	519.840
-	Chi đầu tư phát triển	110.150
-	Chi thường xuyên	393.476
-	Dự phòng (đối với dự toán)	6.335
-	Nguồn thực hiện CCTL(từ tiết kiệm chi)	5.893
-	Nguồn tiết kiệm	3.986
-	Nguồn tăng thu phân bổ sau	
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn	90.045
-	Bổ sung cân đối	90.045
-	Bổ sung có mục tiêu	
3	Chi trả nợ ngân sách tỉnh	
B	**NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN**	
I	**Nguồn thu ngân sách xã, thị trấn**	**231.271**
1	Thu ngân sách xã, thị trấn hưởng theo phân cấp	141.226
-	Các khoản thu ngân sách xã, thị trấn hưởng 100%	
-	Các khoản thu phân chia ngân sách xã, thị trấn hưởng theo tỷ lệ (%)	141.226
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	90.045
-	Bổ sung cân đối	90.045
-	Bổ sung có mục tiêu	
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách xã, thị trấn**	**231.271**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã theo phân cấp	231.271
-	Chi đầu tư phát triển	124.850
-	Chi thường xuyên	104.796
-	Dự phòng (đối với dự toán)	1.625
2	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	

Mẫu số 23/CKTC-NSH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NGA SƠN

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 1440/QĐ-UBND ngày 28 /12/2018 của UBND huyện Nga Sơn

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán
A	**TỔNG CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**295.759**
I	**Thu nội địa (Cục thuế thu)**	**0**
1	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đóng trên địa bàn	
II	**Thu nội địa (Huyện thu)**	**295.759**
1	Thu doanh nghiệp nước ngoài	3.209
2	Thu khu vực ngoài quốc doanh	19.000
	Trong đó: - Thuế VAT + TNDN	18.000
	- Thuế môn bài	
	- Thuế tài nguyên	1.000
	- Thuế khác	
3	Lệ phí trước bạ	19.800
4	Thuế thu nhập cá nhân	5.350
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	800
6	Thu tiền sử dụng đất	235.000
7	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.100
8	Thu phí, lệ phí	2.100
9	Thu tại xã	6.500
10	Thu khác ngân sách	2.200
11	Thu tiền khai thác khoán sản	700
12	Thu đóng góp	
III	**Thu viện trợ không hoàn lại**	
B	**TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**483.361**
I	**Các khoản thu cân đối ngân sách huyện**	**483.361**
1	Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	
2	Các khoản thu phân chia ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ (%)	132.495
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	345.062
4	Thu từ nguồn tiết kiệm chi TX để thực hiện Cải cách tiền lương	5.804
5	Thu kết dư ngân sách	
6	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	
7	Thu cân đối (Huy động tự nguồn CCTL còn lại tại huyện)	
II	**Các khoản thu được để chi quản lý qua NSNN**	

Mẫu số 24/CKTC-NSH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NGA SƠN

CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 28 /12/2018 của UBND huyện Nga Sơn

ĐVT: Triệu đồng./.

TT	Chỉ tiêu	Dự toán
A	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**509.961**
I	**Dự phòng ngân sách**	**6.335**
II	**Chi đầu tư XDCB và cơ chế hỗ trợ (Nguồn CQ)**	**110.150**
III	**Chi thường xuyên**	**393.476**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	6.749
a	Tiểu thủ công nghiệp	300
	Tr.đó: Cơ chế hỗ trợ PTDN và TTCN	300
b	Nông nghiệp	1.831
	Trong đó:	
*	Ban chuyển dịch cơ câu KTNN	1.000
-	Chi hỗ trợ chuyển giao KHKTNN	250
-	Chi hỗ trợ các mô hình SXNN	400
-	Thăm quan mô hình và chi khác	350
*	Văn phòng điều phối XD NTM	150
*	Thăm quan mô hình PTKT khác	200
*	Trạm khuyến nông huyện	481
-	Lương, các loại phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	387
-	Nghiệp vụ	94
c	Thủy lợi	450
	Trong đó:	
-	Tu sửa các CT thủy lợi và HĐ QLNN	250
-	Ban chỉ huy phòng chống lụt bão huyện	200
d	Kiến thiết thị chính	609
	Trong đó:	
-	Tiền điện sáng công cộng và tiền phụ cấp đội quy tắc đô thị (Thị Trấn)	
-	Tu sửa đường điện công cộng	
-	Kinh phí trồng và chăm sóc cây xanh (Công ty TNHH cây xanh môi trường đô thị Nga Sơn)	420
-	Chi phí kiến thiết thị chính khác	189
đ	Quỹ vay vốn Hộ nông dân	200
e	Chi SN giao thông - Đội Bảo dưỡng cầu đường (51kmx34tr)	1.717
f	Chi sửa chữa thường xuyên đường, đê điều - (Đội bảo dưỡng cầu đường và Ban quản lý dự án huyện)	1.000
g	Chi sự nghiệp kinh tế khác	642

2	Sự nghiệp môi trường	1.167
-	Các hoạt động nghiệp vụ môi trường (Công ty TNHH vệ sinh môi trường Nga Sơn, Công ty TNHH môi trường đô thị Nga Sơn, chi khác …	1.167
3	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	251.398
-	Lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp	205.176
-	Nghiệp vụ	19.826
-	Hội khuyến học	
-	Trích phần thu học phí dành làm lương	
-	CS giáo dục cho HS khuyết tật (TT42)	2.534
-	Kinh phí trẻ em ăn trưa (3-5 tuổi)	6.500
-	KP' thực hiện cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86	7.000
-	Tăng thu thường xuyên năm 2018	1.638
-	Kinh phí nâng cấp PM KT, PM TS	174
-	Hỗ trợ trường đạt chuẩn quốc gia	450
-	Hỗ trợ kinh phí phòng học bộ môn và thiết bị văn phòng	3.600
-	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất	4.500
4	Sự nghiệp Y tế	49.166
+	KP' mua thẻ BHYT cho các đối tượng	49.166
5	Sự nghiệp văn hóa thể dục, TT	2.084
*	Trung tâm văn hóa	1.288
-	Kinh phí theo biên chế	864
	Trong đó:	
+	Lương, các loại phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	657
+	Nghiệp vụ	207
-	KP' bổ sung trong năm và phần mềm KT, TS	124
-	Kinh phí mua sách thư viện huyện	50
-	Kinh phí thông tin lưu động	250
*	Nhà văn hóa thanh thiếu nhi	209
-	Kinh phí theo biên chế	209
	Trong đó:	
+	Lương, các loại phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	159
+	Nghiệp vụ và phần mềm kế toán	50
*	Hỗ trợ hoạt động văn hóa	50
*	KP' phòng chống bạo lực gia đình	35
*	Hoạt động thông tin & truyền thông (QL bưu chính, V.thông, báo chí, xuất bản)	60
*	Hoạt đông TDTT và NV phát sinh	442
6	Sự nghiệp truyền thanh	755
-	Kinh phí theo biên chế	727
	Trong đó:	
+	Lương, các loại phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	543

+	Nghiệp vụ	184
-	KP' bổ sung kinh phí tập huấn	28
7	Sự nghiệp đảm bảo CSXH	50.478
-	Chi đối tượng theo NĐ136 (tính đến ngày 15/11/2016: 9.098 ĐT)	42.295
+	ĐT hưởng mức 270: 4.771 người	12.662
+	ĐT hưởng mức410: 2.325 người	13.191
+	ĐT hưởng mức 540: 1.550 người	12.999
+	ĐT hưởng mức 680: 452 người	3.443
-	Kinh phí chúc thọ, mừng tho người cao tuổi trong năm	400
-	Chi quà tết, ngày 27/7 (02 lần/năm)	944
-	Tiền mai táng phí	1.192
-	KP' hỗ trợ các hội, chức sắc tôn giáo	80
-	Kinh phí ủy thác NHCS	500
-	Kinh phí Cựu chiến binh nghỉ hưu	
-	KP HĐ TX CSXH và tăng trong năm	1.546
-	Quà do tỉnh quản lý (VP Huyện ủy)	400
-	Kinh phí rà soát hộ nghèo	158
-	Tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách	1.776
-	KP' hỗ trợ chức sắc tôn giáo theo QĐ 102/2014/QĐ-TTg	96
-	KP' cho hội người mù	323
-	Phụ cấp hội đặc thù	768
+	PC Hội thanh niên xung phong	116
+	PC Hội Đông Y	75
+	PC Hội nạn nhân chất độc da Cam Điôxin, huyện Nga Sơn	75
+	PC Hội người khuyết tật và Trẻ mồ côi huyện Nga Sơn	75
+	KP hỗ trợ và PC Hội làm vườn và trang trại	120
+	KP hỗ trợ và PC Hội người cao tuổi	116
+	KP hỗ trợ và PC Hội khuyến học	116
+	Hội cựu giáo chức	75
8	Chi SN QLNN, Đảng, Đoàn thể	26.590
a	Văn phòng Huyện ủy	8.605
-	Kinh phí theo biên chế	5.559
	Trong đó:	
+	Lương, các loại phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	4.664
+	Nghiệp vụ	895
-	Trang phục CBCNV theo QĐ 3115 (37x1,2 tr)	43
-	Báo chi bộ nông thôn theo 99	519
-	KP phụ cấp cấp ủy theo QĐ 169 TW	247
-	Trang phục kiểm tra Đảng (7ngườix1,2tr)	9
-	Chế độ PC đặc thù cơ yếu + PC Ban BVCSSK	85
-	PC HĐ công tác Đảng theo QĐ1601	116
	Kinh phí cộng tác viên xã hội	50

-	KP' phần mềm KT HCSN	3
-	Kinh phí vật chất và hậu cần	80
-	BS các hoạt động của cấp ủy	350
-	Nhiệm vụ đặc biệt cấp ủy	350
-	Kinh phí công tác đấu tranh, phòng chống âm mưu	194
-	Bổ sung kinh phí chi nghiệp vụ Q1	1.000
b	Hội đồng nhân dân	1.790
-	Kinh phí theo biên chế	578
	Trong đó:	
+	Lương, các loại phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	486
+	Nghiệp vụ	92
-	Nhiệm vụ chính quyền (KP' theo QĐ 1345)	543
-	Trang phục HĐND	135
-	PC đại biểu HĐND: 35 * 5,808 tr	234
-	Nhiệm vụ cấp ủy chính quyền	300
c	Văn phòng UBND huyện	11.321
-	Kinh phí theo biên chế	9.067
	Trong đó:	
+	Lương, các loại phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	7.215
+	Nghiệp vụ	1.852
-	Kinh phí thực hiện thông tư 46	166
-	Trang phục thanh tra (4 đ/cx1,2tr)	5
-	Kinh phí hoạt động CNTT(1trđ*77bc)	72
-	KP' phần mềm KT HCSN	27
-	KP' tuyên truyền PBGDPL	80
-	Kinh phí phần mềm KTBC 2.0	24
-	Phần mềm quản lý ISO	15
-	Kinh phí thực hiện hệ thống Tabmis	50
-	Hoạt động nghiệp vụ chuyên môn	165
-	Hoạt động nhiệm vụ chính quyền	350
	BS hoạt động nhiệm vụ chính quyền	300
-	Bổ sung kinh phí chi nghiệp vụ	1.000
d	Đoàn thể	3.331
*	Ủy ban Mặt trận tổ quốc huyện	1.118
-	Kinh phí theo biên chế	579
	Trong đó:	
+	Lương, các loại PC và các khoản đóng góp theo lương	487
+	Nghiệp vụ	92
-	PC ủy viên UBMTTQ theoQĐ33 (25UVx0,12tr)	36
-	KP thăm hỏi, đón tiếp theo QĐ 2895 UBND tỉnh	60
-	KP' nơi có tổ chức tôn giáo (UBĐK CG)	40
-	KP' phần mềm KT HCSN	3
-	Kinh phí giám sát, phản biện theo TT 337/2016/TT-BTC	60

-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết XDNTM, đô thị văn minh" theo TT 121/2017/TT-BTC	60
-	Nhiệm vụ cấp ủy, chính quyền	80
-	Kinh phí đại hội	200
*	Huyện đoàn	434
-	Kinh phí theo biên chế	244
	Trong đó:	
+	Lương, các loại phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	195
+	Nghiệp vụ và phần mềm	49
-	Kinh phí ngày 26/3, 01/6 và đêm hội trăng rằm	70
-	Nhiệm vụ cấp ủy, chính quyền	40
-	Kinh phí Đại hội liên hiệp thanh niên	80
*	Hội phụ nữ	738
-	Kinh phí theo biên chế	588
	Trong đó:	
+	Lương, các loại phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	493
+	Nghiệp vụ và phần mềm	95
-	KP hoạt động của Hội vì sự tiến bộ của phụ nữ	80
-	Kinh phí bảo vệ môi trường	30
-	Nhiệm vụ cấp ủy, chính quyền	40
*	Hội nông dân	668
-	Kinh phí theo biên chế	598
	Trong đó:	
+	Lương, các loại phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	503
+	Nghiệp vụ và phần mềm	95
-	Kinh phí hoạt động tực hiện CT 26CP	30
-	Nhiệm vụ cấp ủy, chính quyền	40
*	Hội cựu chiến binh	373
-	Kinh phí theo biên chế	333
	Trong đó:	
+	Lương, các loại phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	261
+	Nghiệp vụ và phần mềm	72
-	Nhiệm vụ cấp ủy, chính quyền	40
e	Chi TK, QLNN ngân sách xã, thị trấn	1.543
-	Kinh phí lễ hội Mai An Tiêm (Ban quản lý văn hóa xã hội huyện)	400
-	Kinh phí lễ hội Tử Thức (Ban quản lý văn hóa xã hội huyện)	100
-	Kinh phí tuyên truyền trên báo - tạp chí về kinh tế xã hội của huyện năm 2019 (Trung tâm văn hóa thể thao huyện)	200
-	Kinh phí tổ chức Nôel (Ban quản lý văn hóa xã hội huyện)	130
-	Kinh phí khám sức khỏe cho cán bộ thuộc ban Thường vụ quản lý (Văn phòng Huyện ủy Nga Sơn)	80
-	Nguồn kinh phí tiết kiệm chi ngân sách xã để lại qua NS huyện	633
9	Chi an ninh quốc phòng	3.889

-	Chi an ninh	500
+	Công an huyện	400
+	Hoạt động an ninh khác	50
+	Nhiệm vụ đặc biệt	50
-	Quốc phòng	3.389
+	Huyện đội	400
+	Kinh phí chi công tác dân quân tự vệ	2.845
+	Quản lý đường biên giới (3km x 7 triệu)	21
+	Kinh phí hoạt động quốc phòng khác	123
10	Chi khác	1.200
IV	**Tăng thu thường xuyên ngân sách chưa phân bổ**	**0**
1	Chi nhiệm vụ đặc biệt công tác Đảng	
2	Chi nhiệm vụ chính quyền	
3	Kinh phí cải cách tiền lương	
B	**CÁC KHOẢN CHI ĐƯỢC QUẢN LÝ QUA NSNN**	

Mẫu số 25/CKTC-NSH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NGA SƠN

CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 28 /12/2018 của UBND huyện Nga Sơn

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**593.195**
I	**Chi dự phòng NS**	**6.335**
II	**Chi đầu tư phát triển**	**102.500**
III	**Chi thường xuyên**	**393.476**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	6.749
2	Chi sự nghiệp môi trường	1.167
3	Chi SN giáo dục, đào tạo	251.398
4	Chi SN Y tế (BHYT cho các đối tượng)	49.166
5	Chi SN văn hóa TT, thông tin TT	2.084
6	Chi SN phát thanh truyền hình	755
7	Chi SN đảm bảo xã hội	50.478
8	Chi SN quản lý hành chính	26.590
9	Chi Quốc phòng - An ninh	3.889
10	Chi khác ngân sách	1.200
IV	**Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau**	
V	**Chi trả nợ ngân sách cấp trên**	
VI	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã**	**90.884**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NGA SƠN

Mẫu số 26/CKTC-NSH

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1440 /QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Nga Sơn

ĐVT: Triệu đồng

TT	Các cơ quan, đơn vị	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên (theo tường lĩnh vực)										Chi chương trình MTQG	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi TH một số NV, mục tiêu khác
		Tổng số	Trong đó: XDCB			Trong đó		Tổng số	Gồm												
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	GD, ĐT và DN	Khoa học CN		SNKT	NS MT	KH CN	GD& ĐT	SN YT	VH TT	PT TH	ĐB XH	QLNN	QPAN				
	TỔNG SỐ	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**34.949**	**2.234**					**1.497**	**755**	**1.491**	**28.972**	**0**				
I	**Cơ quan, đơn vị của huyện**							**34.181**	**2.234**					**1.497**	**755**	**723**	**28.972**	**0**				
1	Văn phòng huyện ủy							9.085								400	8.685					
2	Hội đồng nhân dân							1.790									1.790					
3	Văn phòng UBND huyện							11.321									11.321					
4	Mặt trận tổ quốc huyện							1.118									1.118					
5	Huyện đoàn							434									434					
6	Hội phụ nữ huyện							738									738					
7	Hội nông dân huyện							668									668					
8	Hội cựu chiến binh huyện							373									373					
9	Trạm khuyến nông huyện							481	481													
10	Trung tâm VHTT huyện							1.488						1.288			200					
11	Nhà VH thanh thiếu nhi							209						209								
12	Đài truyền thanh huyện							755							755							
13	Ban chỉ huy quân sự huyện							3.245									3.245					
14	Công an huyện							400									400					
15	Hội người mù huyện							323								323						
16	Đội bảo dưỡng cầu đường							1.753	1.753													
II	**Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội và xã hội nghề nghiệp**							**768**								**768**						
1	Hội người cao tuổi							116								116						
2	Hội làm vườn và trang trại							120								120						
3	Hội thanh niên xung phong							116								116						
4	Hội người KT và trẻ mồ côi							75								75						
5	Hội nan nhân CĐ da cam							75								75						
6	Hội đông y							75								75						
7	Hội khuyến học							116								116						
8	Hội cựu giáo chức							75								75						

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN NGA SƠN *Mẫu số 29/CKTC-NSH*

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH QUYẾT ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2017 - 2020

(Kèm theo QĐ số 1440/QĐ-UBND ngày 28 /12/2018 của UBND huyện Nga Sơn)

STT	Chi tiết theo các sắc thuế (theo phân cấp của tỉnh)	Tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu cấp tỉnh được hưởng (%)	Tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu cấp huyện được hưởng (%)	Tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu xã được hưởng (%)
1	Thuế GTGT, TNDN và TTĐB			
1.1	Thu từ các DN hoạt động theo Luật DN:			
a	DN TW; DNNN Địa phương; DN có vốn ĐTNN; DN SXKD XNK; DN có cơ sở SX trên nhiều địa bàn; DN NQD do cấp tỉnh quản lý thu.	100		
b	Các DN NQD (do cấp huyện quản lý thu)		100	
1.2	Các HTX; Kinh tế cá thể; Hộ gia đình:			
a	Thu trên địa bàn TP, TX			
-	Thu trên địa bàn phường		90	10
-	Thu trên địa bàn xã		80	20
b	Thu trên địa bàn các huyện		40	60
2	Thuế Tài nguyên			
2,1	DN TW; DNNN Địa phương; DN có vốn ĐTNN; Các DN NQD do tỉnh quản lý thu	50	50	
2,2	DN ngoài quốc doanh do cấp huyện quản lý		100	
2,3	Các HTX; Kinh tế cá thể; Hộ gia đình			100
3	Thu khác về thuế			
3,1	Thu từ các DN hoạt động theo Luật DN:			
a	DNNN Địa phương; DN có vốn ĐTNN; DN NQD do cấp tỉnh quản lý thu.	100		
b	Các DN NQD (do cấp huyện quản lý thu)		100	
3,2	Các HTX; Kinh tế cá thể; Hộ gia đình			100
4	Thu hoạt động xổ số kiến thiết	100		
5	Thuế thu nhập cá nhân			
5,1	Khấu trừ qua đơn vị chi trả tỉnh quản lý	100		
5,2	Khấu trừ qua đơn vị chi trả huyện quản lý		100	
5,3	Thuế TNCN của các hộ KD cá thể nộp thuế khoán ổn định; thừa kế; quà tặng...vv			
a	Trên địa bàn phường:		80	20
b	Trên địa bàn các xã, thị trấn			
-	Trên địa bàn thị trấn		50	50
-	Trên địa bàn xã		20	80

STT	Chi tiết theo các sắc thuế (theo phân cấp của tỉnh)	Tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu cấp tỉnh được hưởng (%)	Tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu cấp huyện được hưởng (%)	Tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu xã được hưởng (%)
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			100
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			
7,1	Đối với đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn			
-	Trên địa bàn phường		80	20
-	Trên địa bàn xã, thị trấn			100
7,2	Đối với đất SX, KD phi nông nghiệp	40	40	20
8	Thu tiền sử dụng đất (Sau khi trừ đi chi phí GPMB, đầu tư hạ tầng)			
8,1	Trên địa bàn thành phố, thị xã (trừ các xã mới sát nhập vào thành phố, thị xã theo NQ 05/NQ-CP ngày 29/02/2012 và Nghị quyết số 935/NQ-UBTVQH13 ngày 15/5/2015)	50	50	
8,2	Trên địa bàn các huyện và các xã mới sát nhập về thành phố thị xã			
a	Dự án đấu thầu có sử dụng đất, DA phát triển nhà ở, dự án đấu giá, giao đất cho tổ chức và DN	40	50	10
b	Thu tiền SDĐ không thuộc dự án quy định tại Điểm a mục 8.2			
-	Trên địa bàn thị trấn		70	30
-	Trên địa bàn các xã đang xây dựng NTM		20	80
-	Trên địa bàn các xã còn lại		50	50
9	Tiền thuê đất			
9,1	Thu tiền 01 lần cho cả thời gian thuê			
a	Trên địa bàn phường	50	50	
b	Trên địa bàn xã, thị trấn	40	40	20
9,2	Thu tiền hàng năm	40	40	20
10	Tiền thuê mặt nước	40	40	20
11	Lệ phí môn bài			
11,1	DN TW; DNNN Địa phương; DN có vốn ĐTNN; Các DN ngoài QD.		100	
11,2	Các HTX; Kinh tế cá thể; Hộ gia đình			100
12	Lệ phí trước bạ			
12,1	Lệ phí trước bạ nhà, đất			
a	Thu trên địa bàn phường:			
-	Thành phố		90	10
-	Thị xã		80	20
b	Thu trên địa bàn các xã, thị trấn			

STT	Chi tiết theo các sắc thuế (theo phân cấp của tỉnh)	Tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu cấp tỉnh được hưởng (%)	Tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu cấp huyện được hưởng (%)	Tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu xã được hưởng (%)
-	Trên địa bàn thị trấn		70	30
-	Trên địa bàn xã		20	80
12,2	Lệ phí trước bạ ôtô, xe máy, tàu thuyền và trước bạ khác			
a	Trên địa bàn thành phố Thanh Hóa	40	60	
b	Trên địa bàn các huyện, thị xã		100	
13	Thuế bảo vệ môi trường	100		
14	Phí bảo vệ môi trường			
14,1	Đối với nước thải công nghiệp	100		
14,2	Đối với nước thải sinh hoạt		100	
14,3	Đối với hoạt động khai thác khoáng sản		60	40
15	Các loại phí, lệ phí khác			
15,1	Các đơn vị tỉnh quản lý	100		
15,2	Các đơn vị huyện, thị xã, thành phố quản lý		100	
15,3	Các đơn vị xã, phường, thị trấn quản lý			1000
16	Thu hoạt động sự nghiệp			
16,1	Các đơn vị tỉnh quản lý	100		
16,2	Các đơn vị huyện, thị xã, thành phố quản lý		100	
16,3	Các đơn vị xã, phường, thị trấn quản lý			100
17	Thu tiền cho thuê, bán nhà, thanh lý tài sản thuộc sở hữu Nhà nước			
17,1	Các đơn vị tỉnh quản lý	100		
17,2	Các đơn vị huyện, thị xã, thành phố quản lý		100	
17,3	Các đơn vị xã, phường, thị trấn quản lý			100
18	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			100
19	Thu khác ngân sách			
19,1	Thu phạt, tịch thu (trừ phạt, tịch thu về thuế)			
a	Cấp tỉnh ra quyết định (bao gồm cả quyết định của các đơn vị TW đóng trên địa bàn)	100		
b	Cấp huyện, thị xã, thành phố ra quyết định		100	
c	Cấp xã, phường, thị trấn ra quyết định			100
19,2	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (thu đấu giá, định giá quyền khai thác mỏ)			
a	Trung ương cấp giấy phép	10	10	10
b	Tỉnh cấp giấy phép	40	30	30

Mẫu số 27/CKTC-NSH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NGA SƠN

CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ XDCB VÀ CƠ CHẾ HỖ TRỢ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1440 /QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Nga Sơn)

Đơn vị tính: triệu đồng./.

Số TT	Danh mục dự án	Tổng MĐT hoặc giá trị Quyết toán DA hoàn thành	KL thực hiện từ KC đến (KL nghiệm thu A-B)	Vốn đã bố trí đến		Lũy kế vốn đã giải ngân đến 31/12/2018	Số nợ XDCB đến 31/12/2018	Kế hoạch thanh toán 2019
				Luỹ kế từ đầu dự án	TĐ: KH năm 2018			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số	**133.561**	**100.401**	**47.449**	**25.514**	**47.449**	**54.973**	**110.150**
I	**Các công trình đã có quyết toán được phê duyệt**	**54.473**	**43.346**	**30.804**	**14.539**	**30.804**	**12.542**	**12.543**
*	**Công trình quyết toán trước 31/12/2018**	**54.473**	**43.346**	**30.804**	**14.539**	**30.804**	**12.542**	**12.543**
	Hạ tầng ven biển huyện Nga Sơn							
1	Sửa chữa tuyến đường từ ngã Năm Hạnh đi Nga Thủy (Phần ngân sách huyện)	6.002	941	350		350	591	591
2	Nhà bia nơi thành lập Đảng bộ huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa	2.313	2.084	1.233	600	1.233	851	851
3	Tôn cao áp trúc bờ kênh tưới trạm bơm Nga Thiện đoạn từ nghĩa địa đến cầu vào động Từ Thức phục vụ chống hạn năm 2015	1.177	1.073	930		930	143	143
4	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng hệ thống đường Phạm Minh Thanh và đường Hoàng Bật Đạt	5.479	5.137	3.600	3.600	3.600	1.537	1.537
5	Cải tạo nâng cấp vỉa hè, tuyến đường Tiên Phước huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa	4.428	3.999	3.050	2.391	3.050	949	949
6	Cải tạo, nâng cấp sân khu đền Mai An Tiêm, xã Nga Phú	1.360	1.194	550		550	644	644
7	Hệ thống thoát nước từ đường Tỉnh Lộ 527 đi thôn Điền Hộ, xã Ba Đình, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa (NS tỉnh)	1.105	289	243		243	46	46
8	Hệ thống thoát nước từ đường Tỉnh Lộ 527 đi thôn Điền Hộ, xã Ba Đình, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa (NS huyện)	1.105	394	150		150	244	244
9	Trường THCS Chu Văn An, huyện Nga Sơn - Hạng mục: San nền + Cổng, hàng rào	5.321	4.938	4.171	3.181	4.171	767	767
10	Nhà truyền thống huyện Nga Sơn	13.947	12.007	11.254	600	11.254	753	753
11	Hạ tầng kỹ thuật quảng trường chợ-TT Nga Sơn, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa; Hạng mục: Khuôn viên đài phun nước; Đài phun nước	2.377	2.070	1.883	1.883	1.883	187	187
12	Nạo vét kênh dẫn trạm bơm Nga Thái, xã Nga Thái, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh (NS huyện)	817	814	500	500	500	314	314
13	Cải tạo rãnh thoát nước trung tâm hành chính thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa	1.501	1.317				1.317	1.317

14	Sửa chữa cống tiêu tại Km:1+550 trên kênh Văn Trường Thiện và sửa chữa cầu tại Km:2+773 trên kênh tưới bắc trạm bơm Xa Loan, xã Nga Trường phục vụ chống hạn năm 2015	1.072	969				969	969
15	Cầu Mậu Tài thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa	2.383	2.164	1.784	1.784	1.784	380	380
16	Nhà quản lý khu di tích Mai An Tiêm huyện Nga Sơn	725	676	500		500	176	176
17	Đập tạm ngăn sông Càn thượng lưu cầu Điền hộ, xã Nga Phú, huyện Nga Sơn (năm	549	487	426		426	61	61
18	Kè mái kênh và nắn dòng kênh Hưng Long đoạn hạ lưu cầu Yên Hải khắc phục sạt lở do mưa lũ gây ra năm 2015.	1.087	1.068	180		180	888	888
19	Phát triển cơ sở hạ tầng ven biển huyện Nga Sơn	1.725	1.725				1.725	1.725
II	**Các công trình chưa có quyết định phê duyệt quyết toán**	**42.673**	**39.835**	**16.376**	**10.706**	**16.376**	**25.480**	**16.408**
*	**Các công trình đã nộp quyết toán**	**15.344**	**12.651**	**9.790**	**7.200**	**9.790**	**4.923**	**3.938**
1	Khu xử lý bãi rác phía Nam, huyện Nga Sơn. Hạng mục: Sân phơi và lò đốt rác số 01, huyện Nga Sơn	2.113	2.005	1.760	1.700	1.760	246	197
2	Trường THCS Chu Văn An (vị trí mới), huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa; Hạng mục: Sân thể thao, điện chiếu sáng, khuôn viên cây xanh, thiết bị phòng học và các hạng mục phụ trợ khác	4.210	4.083	2.100	2.100	2.100	1.983	1.586
3	Đường giao thông Nga Trường đi Nga Thiện, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa	1.227	1.138	780		780	358	286
4	Trụ Sở làm việc UBND huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp phòng khách tầng hai	1.171	1.171	900		900	271	217
5	Xử lý khẩn cấp ứng cứu đê Ba Đình xã Ba Đình huyện Nga Sơn	1.000	1.000	850		850	150	120
6	Cải tạo nâng cấp khuôn viên và đền thờ Mẫu khu di tích danh thắng động Từ Thức xã Nga Thiện, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa; Hạng mục: San lấp bãi đỗ xe, sân	584	580				580	464
7	Hạ tầng kỹ thuật tổng hợp khu dân cư làng nghề, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa; Hạng mục: Tuyến đường trục số 01 và tuyến đường trục số 02	2.978	2.674	2.000	2.000	2.000	674	539
8	Bồi phụ mặt đê và sửa chữa hệ thống cống dưới đê năm 2017	1.284		900	900	900	384	307
9	Trạm bơm dã chiến trên kênh Tiến Thành xã Nga Tiến, huyện Nga Sơn	666		500	500	500	166	133
10	Sửa chữa cống bảy mẫu và cống Hoa Tuệ xã Nga Bạch, huyện Nga Sơn	111					111	89
*	**Các công trình đã hoàn thành nhưng chưa phê duyệt quyết toán**	**27.329**	**27.184**	**6.586**	**3.506**	**6.586**	**20.557**	**12.470**

1	Hạ tầng kỹ thuật quảng trường chợ Nga Sơn, thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Hạng mục: Bãi đỗ xe, hè đường phía tây, cây xanh	1.083	1.083				1.083	650
2	Hạ tầng kỹ thuật quảng trường chợ Nga Sơn, thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Hạng mục: Đường nội bộ, hè đường, giải phân cách	985	985				985	591
3	Hạ tầng kỹ thuật quảng trường chợ Nga Sơn, thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Hạng mục: Đường giao thông phía Bắc quảng trường, hệ thống tưới cây	1.102	1.102				1.102	661
4	Duy tu sửa chữa nhà mẫu động động Từ Thức xã Nga Thiện	1.000	1.000				1.000	600
5	Cải tạo nâng cấp khuôn viên và đền thờ Mẫu khu di tích danh thắng động Từ Thức xã Nga Thiện, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa; Hạng mục: Bồn hoa	953	953				953	572
6	Cải tạo nâng cấp khuôn viên và đền thờ Mẫu khu di tích danh thắng động Từ Thức xã Nga Thiện, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa; Hạng mục: nhà vệ sinh	420	420	300		300	120	72
7	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới phía Bắc Sông Hưng Long Thị Trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn	449	449	300		300	149	89
8	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới phía Tây khu hành chính Thị Trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn	492	492	200		200	292	175
9	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới phía Nam Sông Hưng Long Thị Trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn	183	183	80		80	103	62
10	Đập tạm ngăn sông Càn thượng lưu cầu Điền hộ, xã Nga Phú, huyện Nga Sơn (năm	519	519	358	358	358	161	97
11	Khu xử lý rác thải phía Nam, huyện Nga Sơn. Hạng mục: nhà chứa rác, bể chứa nước rỉ rác, bể chứa phế thải	1.118	1.118				1.118	671
12	Cơ sở điều trị Metanol TT y tế huyện	665	665				665	399
13	Nhà làm việc hội đông Y	3.768	3.750	2.300	2.300	2.300	1.450	870
14	Hệ thống thoát nước đường Từ Thức đi đường Yên Ninh, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa	3.277	3.150	148	148	148	3.002	1.801
15	Hạ tầng kỹ thuật khu làng nghề huyện Nga Sơn. Hạng mục: điện sinh hoạt và chiếu	566	566				566	340
16	Sửa chữa, cải tạo tường rào huyện ủy, UBND huyện, khối Đoàn thể, nhà ăn UBND huyện, thiết bị công sở UBND huyện Nga Sơn	6.041	6.041				6.000	3.600
17	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng Thị Trấn Nga Sơn - Hạng mục: Hệ thống điện chiếu sáng công cộng Thị Trấn Nga Sơn và di chuyển ĐZ 10KV khu Chùa Kim Quy Thị Trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn	2.669	2.669	1.200		1.200	1.469	881

18	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016-2020) huyện Nga Sơn	2.039	2.039	1.700	700	1.700	339	339
III	**Các công trình đang thực hiện**	**36.415**	**17.220**	**269**	**269**	**269**	**16.951**	**19.046**
1	Cầu Mậu Thịnh Xã Ba Đình	3.993	3.600				3.600	2.000
2	Khu xử lý rác thải phía Nam, huyện Nga Sơn. Hạng mục: cấp điện và các hạng mục phụ trợ	1.876	1.500				1.500	800
3	Sửa chữa cải tạo phòng lớp học, san lấp mặt bằng tường rào trường mai Anh Tuấn huyện Nga Sơn	7.420	7.420	120	120	120	7.300	3.600
4	Sửa chữa cải tạo phòng lớp học, san lấp mặt bằng tường rào trường mai Anh Tuấn huyện Nga Sơn. HM: san nền + tường bao phần diện tích mở rộng	3.517	3.000				3.000	1.500
5	Trường THCS xã Ba Đình, phần đối ứng NS huyện. Hạng mục: san nền	1.825	1.700	149	149	149	1.551	900
6	Trường THCS xã Ba Đình, phần đối ứng NS huyện. (NS huyện) NS tỉnh 10.000	4.308						2.150
7	Sửa chữa cải tạo một số công trình thủy lợi phục công tác phòng chống thiên huyện Nga Sơn - Hạng mục: Bồi phụ mặt đê	1.200						1.200
8	Sửa chữa cải tạo một số công trình thủy lợi phục công tác phòng chống thiên huyện Nga Sơn - Hạng mục: Sửa chữa các cống	804						804
9	Sửa chữa cải tạo một số công trình thủy lợi phục công tác phòng chống thiên huyện Nga Sơn - Hạng mục: Sửa chữa các cống tưới tiêu trong hệ thống thủy nông	992						992
10	Đường giao thông xã Ba Đình đi Nga Thắng, huyện Nga Sơn (Vốn đối ứng)	2.330						1.150
11	Sửa chữa một số tuyến đường huyện đảm bảo giao thông năm 2018	350						200
12	Quản lý, bảo trì, sửa chữa thường xuyên hệ thống đường huyện biển báo giao thông trên đại bàn huyện Nga Sơn	1.000						500
13	Di chuyển cột số 97, 98 đường dây 10KW lộ 971 huyện Nga Sơn	820						400
14	Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích khu căn cứ khởi nghĩa Ba Đình xã Ba Đình, huyện Nga Sơn	1.300						600
15	Trường Tiểu học xã Nga Văn, huyện Nga Sơn - Hạng mục: Nhà hiệu bộ	500						250
16	Trường THCS xã Nga Hải, huyện Nga Sơn - Hạng mục: Nhà vệ sinh, nhà xe, sân bê tông, cổng tường rào	600						300
17	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Nga Sơn - Hạng mục: Nhà vệ sinh, cổng	380						200
18	Quy hoạch đô thị Hói Đào và Điền Hộ	3.200						1.500
IV	**Dự kiến phân bổ các chương trình hỗ trợ năm 2019**	-	-	-	-	-	-	**12.400**
1	Trạm Y tế xã Ba Đình							1.000

2	Sân văn hóa xã Ba Đình							1.000
3	Tram Y tế xã Nga Nhân							800
4	Tram Y tế xã Nga Thanh							1.200
5	Tram Y tế xã Nga Thiện							600
6	Tram Y tế xã Nga Thắng							1.200
7	Tram Y tế xã Nga Điền							600
8	Sân văn hóa xã Nga Liên							500
9	Trạm Y tế xã Nga Vịnh							1.500
10	Trường Mầm non xã Nga Thiện							2.500
11	Đo đạc lập bản đồ địa chính đất nông nghiệp 27 xã, thị trấn và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất							1.500
V	**Nguồn dự phòng thanh toán các công trình khi có QĐ phê duyệt QT và các chương trình hỗ trợ khác**							**49.753**

UBNDHUYỆN NGA SƠN

Mẫu số 30/CKTC - NSH

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH TỪ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH QUYẾT ĐỊNH NĂM 2019

(Kèm theo quyết định số 1440/QĐ -UBND ngày 28 /12/2018 của UBND huyện Nga Sơn)

ĐVT : %

Số TT	Đơn vị xã	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)							
		Thuế MB (4- 6)	Thuế SD phi NN	Tiền thuê đất	Thuế TN cá nhân	Lệ phí trước bạ	Thuế VAT TNDN	Tiền cấp QKT mỏ	Tiền CQ SD đất
1	Nga Vịnh	100	100	20	80	80	60		80
2	Ba Đình	100	100	20	80	80	60		80
3	Nga Thắng	100	100	20	80	80	60		80
4	Nga Thiện	100	100	20	80	80	60		80
5	Nga Trường	100	100	20	80	80	60		50
6	Nga Giáp	100	100	20	80	80	60		50
7	Nga Thành	100	100	20	80	80	60		50
8	Nga An	100	100	20	80	80	60	30	50
9	Nga Hải	100	100	20	80	80	60		50
10	Nga Yên	100	100	20	80	80	60		50
11	Nga Văn	100	100	20	80	80	60		50
12	Nga Lĩnh	100	100	20	80	80	60		50
13	Nga Mỹ	100	100	20	80	80	60		50
14	Nga Hưng	100	100	20	80	80	60		50
15	Nga Trung	100	100	20	80	80	60		50
16	Nga Bạch	100	100	20	80	80	60		80
17	Nga Nhân	100	100	20	80	80	60		80
18	Nga Thạch	100	100	20	80	80	60		50
19	Nga Thuỷ	100	100	20	80	80	60		80
20	Nga Thanh	100	100	20	80	80	60		80
21	Nga Liên	100	100	20	80	80	60		50
22	Nga Tân	100	100	20	80	80	60		80
23	Nga Tiến	100	100	20	80	80	60		80
24	Nga Thái	100	100	20	80	80	60		50
25	Nga Phú	100	100	20	80	80	60		50
26	Nga Điền	100	100	20	80	80	60		80
27	Thị Trấn	100	100	20	50	30	60		30

UBND HUYỆN NGA SƠN

Mẫu số 31/CKTC - NSH

DỰ TOÁN (QUYẾT TOÁN) THU,CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG , THỊ TRẤN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 28 /12/2018 của UBND huyện Nga Sơn)

ĐVT: Ngàn đồng./.

Số TT	Tên các xã, phường thị trấn	Tổng thu NSNN trên địa bàn, xã Thị trấn	Tổng chi cân đối ngân sách xã	Bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho cấp xã		
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
	Tổng cộng	**232.137.524**	**108.123.524**	**90.911.323**	**90.911.323**	
1	Xã Nga Vịnh	5.990.619	3.620.619	3.237.119	3.237.119	
2	Xã Ba Đình	6.384.952	4.014.952	3.498.752	3.498.752	
3	Xã Nga Thắng	6.908.328	3.738.328	3.468.428	3.468.428	
4	Xã Nga Thiện	10.496.355	4.128.355	3.635.455	3.635.455	
5	Xã Nga Trường	5.624.183	4.154.183	3.731.523	3.731.523	
6	Xã Nga Giáp	5.391.199	3.921.199	2.723.506	2.723.506	
7	Xã Nga Thành	6.264.522	3.794.522	3.318.822	3.318.822	
8	Xã Nga An	7.929.126	4.961.126	3.540.249	3.540.249	
9	Xã Nga Hải	7.791.637	3.821.637	3.362.137	3.362.137	
10	Xã Nga Yên	18.721.028	3.751.028	2.965.228	2.965.228	
11	Xã Nga Văn	7.675.399	3.705.399	3.192.099	3.192.099	
12	Xã Nga Lĩnh	5.091.032	3.621.032	3.060.332	3.060.332	
13	Xã Nga Mỹ	13.598.325	3.628.325	2.513.125	2.513.125	
14	Xã Nga Hưng	6.487.234	3.517.234	3.097.834	3.097.834	
15	Xã Nga Trung	6.109.431	3.639.431	3.305.581	3.305.581	
16	Xã Nga Bạch	8.625.937	3.857.937	3.343.237	3.343.237	
17	Xã Nga Nhân	8.473.129	3.703.129	3.074.162	3.074.162	
18	Xã Nga Thạch	6.357.229	3.887.229	3.220.229	3.220.229	
19	Xã Nga Thuỷ	5.877.262	4.309.262	3.888.862	3.888.862	
20	Xã Nga Thanh	6.243.361	3.873.361	3.571.545	3.571.545	
21	Xa Nga Liên	29.165.039	4.197.039	3.406.239	3.406.239	
22	Xã Nga Tân	6.747.164	4.782.164	4.336.464	4.336.464	
23	Xã Nga Tiến	6.142.172	4.577.172	4.108.672	4.108.672	
24	Xã Nga Thái	7.083.686	4.115.686	3.377.686	3.377.686	
25	Xã Nga Phú	5.177.404	3.959.404	3.219.804	3.219.804	
26	Xã Nga Điền	8.218.011	4.250.011	3.584.011	3.584.011	
27	Thị Trấn	13.563.760	4.593.760	3.130.222	3.130.222	

Mẫu số 40/TC-CKNS

UBND HUYỆN NGA SƠN
PHÒNG TÀI CHÍNH - KH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nga Sơn, ngày 28 tháng 12 năm 2018

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ-THỊ TRẤN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán ngân sách huyện	Chia ra	
			Chi ngân sách của các đơn vị, tổ chức thuộc cấp huyện	Chi ngân sách của các xã, phường, thị trấn
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**733.272**	**503.626**	**229.646**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**235.000**	**110.150**	**124.850**
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	235.000	110.150	124.850
2	Chi đầu tư xây dựng cơ bản khác			
II	**Chi thường xuyên**	**498.272**	**393.476**	**104.796**
1	Chi quốc phòng	3.744	3.389	355
2	Chi an ninh	847	500	347
3	Chi giáo dục và đào tạo	253.218	251.398	1.820
4	Chi y tế	49.166	49.166	
5	Chi khoa học công nghệ	-		
6	Chi sự nghiệp môi trường	2.097	1.167	930
7	Chi văn hoá thông tin - thể dục thể thao	2.651	2.084	567
8	Chi phát thanh, truyền hình	1.079	755	324
9	Chi đảm bảo xã hội	63.006	50.478	12.528
10	Chi sự nghiệp kinh tế	9.143	6.749	2.394
11	Chi quản lý hành chính	112.121	26.590	85.531
12	Chi khác ngân sách	1.200	1.200	
III	**Chi trả nợ ngân sách tỉnh**	**-**		

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- Ủy ban nhân dân huyện;
- Lưu: Phòng TCKH.

TRƯỞNG PHÒNG TC - KH

Mai Thị Oanh